|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Cơ quan báo cáo** | ***Ngày báo cáo: Ngày 31/3 năm sau của năm báo cáo*** | | |
|  |  |  |  |
| **Biểu 3: BÁO CÁO NĂM TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | | | |
| *(Doanh nghiệp có nhiều dự án thì mỗi dự án báo cáo 1 biểu riêng)* | | | |
| ( Năm….) | | | |
|  |  |  |  |
| **Phần I: Thông tin chung về dự án đầu tư** | | | |
| Tên dự án / Tên Hợp đồng BCC |  | | |
| Mã số dự án/ Số GCNĐT |  | Ngày cấp: |  |
| Cơ quan cấp GCNĐKĐT: |  | | |
| Địa điểm dự án: |  | | |
| Tổng vốn đầu tư đăng ký |  | | |
| Tên tổ chức kinh tế thực hiện dự án: |  | | |
| Mã số doanh nghiệp: |  | Ngày cấp lần đầu: |  |
| Mã số thuế: |  | | |
| Cơ quan cấp: |  | | |
| Địa chỉ: |  | | |
| Số điện thoại: |  | Email: |  |
|  |  |  |  |
| **Phần II: Tình hình thực hiện dự án đầu tư** | | | |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Thực hiện Năm báo cáo** *(Tính đến ngày 31/12 của năm báo cáo)* | **Cộng dồn từ khi được cấp phép đến cuối năm báo cáo** |
| **I. Vốn đầu tư thực hiện** | USD |  |  |
| **1. Vốn góp** *(liệt kê theo từng nhà đầu tư)* | USD |  |  |
| **1.1. Nhà đầu tư Việt Nam** |  |  |  |
| **Tên nhà đầu tư thứ nhất** | USD |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| - Tiền mặt | USD |  |  |
| - Máy móc, thiết bị | USD |  |  |
| - Tài sản khác | USD |  |  |
| **Tên nhà đầu tư tiếp theo** | USD |  |  |
| ……………. | USD |  |  |
| **1.2. Nhà đầu tư nước ngoài** | USD |  |  |
| **Tên nhà đầu tư thứ nhất** | USD |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| - Tiền mặt | USD |  |  |
| - Máy móc, thiết bị | USD |  |  |
| - Tài sản khác | USD |  |  |
| **Tên nhà đầu tư tiếp theo** |  |  |  |
| ……………….. |  |  |  |
| **2. Vốn vay ròng** | USD |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| 2.1. Vay trong nước | USD |  |  |
| 2.2. Vay từ công ty mẹ ở nước ngoài | USD |  |  |
| 2.3. Vay nước ngoài khác | USD |  |  |
|  |  |  |  |
| **II. Lợi nhuận sau thuế** | USD |  |  |
| *Trong đó:* |  |  |  |
| - Cổ tức |  |  |  |
| - Lợi nhuận chưa phân phối |  |  |  |
| - Lợi nhuận phân bổ vào các quỹ: |  |  |  |
|  |  |  |  |
| **III. Doanh thu thuần** | USD |  | X |
|  |  |  |
| **IV. Giá trị hàng xuất khẩu** | USD |  |
|  |  |  |
| **V. Giá trị hàng nhập khẩu** | USD |  |
| - Nhập khẩu để đầu tư hình thành DN | USD |  |
| - Nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh | USD |  |
|  |  |  |
| **VI. Số lao động hiện có đến thời điểm báo** | người |  |
| 1. Lao động Việt Nam, | người |  |
| *Trong đó:* |  |  |
| - Lao động trong tỉnh/thành phố | người |  |
| - Lao động ngoài tỉnh/thành phố | người |  |
| 2. Lao động nước ngoài | người |  |
|  |  |  |
| **VII. Thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động** | USD |  |
| - Lao động Việt Nam | USD |  |
| - Lao động nước ngoài | USD |  |
|  |  |  |
| **VIII. Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước** | USD |  |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | USD |  |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | USD |  |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | USD |  |
| - Thuế xuất khẩu | USD |  |
| - Thuế nhập khẩu | USD |  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | USD |  |
| - Thuế khác | USD |  |
|  |  |  |
| **IX. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ** | USD |  |
| *Trong đó:* | USD |  | X |
| - Chi cho nghiên cứu triển khai |  |  |
| - Chi cho đổi mới công nghệ | USD |  |
| - Chi khác | USD |  |
|  |  |  |
| **X. Nguồn gốc công nghệ đang sử dụng** | *(Ghi quốc gia mà công nghệ được nhập khẩu, sản xuất)* | | |
|  |  |  |  |
| **XI. Chi phí đầu tư xử lý và bảo vệ môi trường** |  |  |  |
| - Giá trị thiết bị, công trình xử lý môi trường của dự án | USD |  | X |
| - Tổng chi phí cho công tác bảo vệ môi trường của dự án | USD |  |
|  |  |  |
| **XII. Tình hình sử dụng mặt đất, mặt nước** | USD |  |
| - Diện tích mặt đất dự án đã sử dụng |  |  |
| - Diện tích mặt nước dự án đã sử dụng | m2 |  |
| - Tỷ lệ diện tích đất đã sử dụng trên tổng diện tích đất được giao | m2 |  |
| - Tỷ lệ diện tích mặt nước đã sử dụng trên tổng diện tích mặt nước được giao | % |  |
| **XIII. Cập nhật tình hình dự án** | *(VD: dự án đang xây dựng, đang hoạt động sản xuất kinh doanh, đang gặp khó khăn, vướng mắc (nêu cụ thể),….)* | | |
|  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** |  |  |  |
| *- Vốn vay ròng = tổng vay trong kỳ trừ số trả nợ trong kỳ (bao gồm cả vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn)* | | | |
| *- Đối với các dự án của nhà đầu tư trong nước, dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư bằng Việt Nam đồng thì đơn vị báo cáo là "Triệu VNĐ"* | | | |
|
| *- Không báo cáo vào các ô đánh dấu "X"* | | | |
| *- Cách tính:* |  |  |  |
| I = 1+2 |  |  |  |
| 1= 1.1 + 1.2 |  |  |  |
| 2 = 2.1 + 2.2 + 2.3 |  |  |  |